

## 日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Đề tài tháng này

周りの人に日本語の先生になってもらおう！

Nhờ người xung quanh trở thành giáo viên tiếng Nhật của mình!

変な日本語を話していないかな、失礼な日本語を話していて相手を怒らせたらどうしよう、こんな心配はありませんか？今回は、周りの人に日本語学習の協力をしてもらう方法について考えてみましょう。

Các bạn có những lo lắng như mình nói tiếng Nhật kỳ quặc không, hay nói tiếng Nhật thất lễ làm người ta tức giận thì sao? Lần này, chúng ta cùng suy nghĩ về phương pháp học qua sự hợp tác của người xung quanh nhé.

### 【1】周りの日本人に日本語の訂正をお願いする

あなたの日本語の間違いに気づいていても、「意味が分かるからまあいいや」と考えて指摘しない人は多いです。ですから、よく関わる日本人には積極的に「私の日本語が間違っていたら教えてください。」と伝えることが大切です。

Nhờ người Nhật quanh mình sửa tiếng Nhật giúp.

Cho dù đối phương thấy tiếng Nhật của bạn dùng nhầm thì cũng có nhiều người không sửa lại cho vì người ta nghĩ “hiểu được điều bạn muốn nói nên thế cũng được”. Do vậy, đối với người Nhật mà mình hay làm cùng thì việc tích cực nói với người ta “khi em dùng sai tiếng Nhật thì hãy chỉ cho em nhé” rất quan trọng.

### 【2】表現の使い方が正しいのかを確認する

新しい表現は使う時に自信が持てませんよね。その時は、会話で使った後に「この使い方で正しいですか？」と聞いてみましょう。「大丈夫ですよ／合っています」などの一言があれば安心できますね！

Xác nhận cách thể hiện có đúng hay không

Với những cách thể hiện mới thì bản thân cũng không tự tin đúng không ạ. Lúc đó, sau khi dùng trong hội thoại bạn hãy hỏi lại “cách dùng này có đúng không ạ?”. Khi được nghe câu “không có vấn đề gì/em dùng đúng đấy” thì bạn sẽ an tâm nhỉ.

最後に、注意点です。仕事が忙しい時など相手に余裕がない時は、この「お願い」や「確認」は控えたほうがいいでしょう。そして「お願い」「確認」の後は「ありがとうございました。勉強になりました。」とお礼を忘れずに伝えましょう。

日本語を学びながら、楽しく上手にコミュニケーションを取ってくださいね。

Cuối cùng, điều cần chú ý. Khi công việc bận rộn hay khi đối phương không thoải mái thời gian thì nên hạn chế việc “nhờ” hay “xác nhận” trên nhé. Hơn nữa, sau khi “nhờ” hay “xác nhận” thì không quên việc nói cảm ơn nhé “Em xin cảm ơn. Em đã học thêm được.”

Vừa học tiếng Nhật các bạn hãy vừa giao tiếp thật vui và hiệu quả nhé.

## 問題

### Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級( Sơ cấp) ★★ 中級( Trung cấp) ★★★ 上級( Cao cấp)

### 問題1

\_\_\_\_のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: この神社の池には赤や黄色の魚がいます。

(1) 神社 1. しんしゃ 2. じんじゃ 3. じんしゃ 4. しんじゃ

(2) 池 1. いけ 2. かわ 3. みずうみ 4. うみ

(3) 赤 1. しゅ 2. あお 3. じゅ 4. あか

(4) 黄色 1. きいしゅ 2. きしゅ 3. きいろ 4. きいいろ

★ 問2: この時計は古いから、よく遅れる。

(5) 時計 1. じけい 2. とけい 3. ときけい 4. じかんけい

(6)古い 1.きたない 2.よわい 3.わるい 4.ふるい

(7)遅れる 1.おくれる 2.ちんれる 3.おそいれる 4.ちれる

★★ 問3:「外国人登録証の手続きは どこでできますか。」

「市役所でできますよ。」

(8)外国人登録証

1.がいこくじんめんきょしょう 2.がいこくじんほけんしょう

3.がいこくじんとろうくしょう 3.がいこくじんがくせいしょう

(9)手続き 1.てぞくき 2.てつづき 3.しゅぞくき 4.しゅつづき

(10)市役所 1.しやくしょ 2.しえきしょ 3.くやくしょ 4.くえきしょ

★★ 問4: 国民の権利は法律で守られている。

(11)国民 1.くにみん 2.こくみん 3.くにひと 4.こくひと

(12)権利 1.けんり 2.けんい 3.けんか 4.けんりよく

(13)法律 1.ほんりつ 2.ほりつ 3.ほりつ 4.ほうりつ

(14)守られている

1.しゅらられている 2.たすけらられている

3.まもられている 4.つくられている

★★★ 問5: スポーツの魅力は人間が精一杯力を発揮している姿にある。

(15)魅力 1.のうりよく 2.はくりよく 3.みりよく 4.ぜんりよく

(16)精一杯

1.せいひとはい 2.せいいちはい

3.せいひとつはい 4.せいいっぱい

(17)発揮 1.はつき 2.はっしゅつ 3.はつき 4.はしゅつ

(18)姿 1.しがた 2.すがた 3.ようす 4.みため

## 問題2

\_\_\_のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: きんじょのスーパーでにくとやさいを買いました。

(19)きんじょ 1.遠所 2.近所 3.良所 4.歩所

(20)にく 1.鳥 2.牛 3.豚 4.肉

(21)やさい 1.山菜 2.畑菜 3.野菜 4.田菜

★ 問2: いつもちかてつをりようしてしごとへ行きます。

(22)ちかてつ 1.地下道 2.地下鉄 3.地下水 4.地下街

(23)りよう 1.利用 2.料用 3.使用 4.多用

(24)しごと 1.工事 2.使事 3.土事 4.仕事

★★ 問3: おおぜいの人の前だときんちょうしてうまく話せない。

(25)おおぜい 1.情勢 2.多勢 3.大勢 4.姿勢

(26)きんちょう 1.緊張 2.拡張 3.出張 4.主張

★★ 問4: ふようなメールはしょうきよするようにしている。

(27)ふよう 1.不容 2.不利 3.不便 4.不要

(28)しょうきよ 1.消費 2.消化 3.消去 4.消失

★★★ 問5: べんごしにざいさんのかんりを頼んでいる。

(29)べんごし 1.弁理士 2.弁護士 3.弁守士 4.弁説士

(30)ざいさん 1.財布 2.財宝 3.財産 4.財源

(31)かんり 1.管理 2.経理 3.整理 4.処理

## 問題3

\_\_\_\_\_に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (32) 紙に縦と横の\_\_\_\_\_を引いてください。
- 1.線 2.丸 3.三角 4.四角
- ★ (33) 先月あなたにお金を\_\_\_\_\_よね。早く返してください。
- 1.借りました 2.貸しました 3.あげました 4.もらいました
- ★★ (34) 失敗したときは\_\_\_\_\_謝ったほうがいいですよ。
- 1.なかなか 2.べつべつ 3.そんなに 4.きちんと
- ★★ (35) 彼女の心は海のように\_\_\_\_\_。
- 1.泳ぎます 2.広いです 3.似ています 4.いいです
- ★★★ (36) 事故の原因は運転手の\_\_\_\_\_による信号無視だった。
- 1.無注意 2.未注意 3.不注意 4.失注意

#### 問題4

\_\_\_\_\_に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (37) 「部長、A社の田中様がおいでになりました。」
- 1.A社の田中様がいらっしゃいました 2.A社の田中様がまいりました  
3.A社の田中様がおっしゃいました 4.A社の田中様がめしあがりました
- ★ (38) 先週にくらべると、今週は忙しいです。
- 1.先週も今週も忙しいです 2.先週も今週も忙しくないです  
3.先週より今週のほうが忙しくないです 4.先週より今週のほうが忙しいです
- ★★ (39) 「このソフト、使ったことある？ 使える？」
- 「使えないことはないけど、あんまり詳しくないんだ。」
- 1.使えないから、わからない 2.使えるけど、全然わからない

3.少し使えるけど、よくわからない      4.使えるから、よくわかる

★★ (40)薬を飲んで一晩寝たら、痛みはすっかりなくなっていた。

1.痛みはちょっとなくなっていた      2.痛みはまあまあなくなっていた

3.痛みはだいたいなくなっていた      4.痛みはまったくなくなっていた

★★★ (41)このパソコンには膨大なデータが保存されている。

1.このパソコンには貴重なデータが保存されている

2.このパソコンには大量のデータが保存されている

3.このパソコンには深刻なデータが保存されている

4.このパソコンには秘密のデータが保存されている

#### 問題5

次の文の\_\_\_\_に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (42)体が弱い人は病気に\_\_\_\_から、気をつけたほうがいい。

1.なりにくい    2.なるはずだ    3.なりやすい    4.なるばかりだ

★ (43)日本に\_\_\_\_のころは、日本語がぜんぜん分からなかった。

1.来るばかり    2.来ているばかり      3.来ていたばかり      4.来たばかり

★★ (44)健康のため、1日40分は\_\_\_\_いる。

1.歩くようにして    2.歩くようになって    3.歩けることにして    4.歩けることになって

★★ (45)時代\_\_\_\_、人々の生活習慣や考え方も変わっていくものだ。

1.にかわって    2.とともに      3.にこたえて    4.をはじめ

★★★ (46)この2つは同じ値段だが、量\_\_\_\_こちらを買ったほうが得だ。

1.からでは      2.にしては      3.からいうと      4.というと

## 問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (47)電車の中で ★ かった。

1.足を 2.いた 3.て 4.ふまれ

★ (48)このワイン、 ★ ましょう。

1.か 2.ためし 3.どうか 4.おいしい

★★ (49)私 ★ ものはありません。

1.大切な 2.家族 3.にとって 4.ほど

★★ (50)今の山本さんの ★ 、手をあげてください。

1.あれば 2.に対して 3.意見 4.質問が

★★★ (51)この間のことで何か ★ してしまい、失礼しました。

1.と思いつつ 2.そのままに 3.しなければ 4.お礼を

解答・解説 Giải thích – Trả lời

## 問題1.解答

(1)2(2)1(3)4(4)3(5)2(6)4(7)1(8)3(9)2

(10)1(11)2(12)1(13)4(14)3(15)3(16)4(17)1(18)2

## 解説

問1:この神社の池には赤や黄色の魚がいます。

【Trong ao của ngôi đền này có cá vàng và đỏ.】

問2:この時計は古いから、よく遅れる。

【Chiếc đồng hồ này đã cũ nên hay bị chậm.】

問3:「外国人登録証の手続きはどこでできますか。」「市役所でできますよ。」

【“Ở đâu có thể làm thủ tục thẻ đăng ký người nước ngoài?” – “Có thể làm ở toà thị chính.”】

問4: 国民の権利は法律で守られている。

【Quyền của công dân được pháp luật bảo vệ.】

問5: スポーツの魅力は人間が精一杯力を発揮している姿にある。

【Sức hấp dẫn của thể thao là hình ảnh của con người phát huy hết khả năng sức lực của mình.】

問題2.解答

(19)2(20)4(21)3(22)2(23)1(24)4(25)3

(26)1(27)4(28)3(29)2(30)3(31)1

解説

問1: 近所のスーパーで肉と野菜を買いました。【Tôi mua thịt và rau ở siêu thị gần nhà.】

問2: いつも地下鉄を利用して仕事へ行きます。【Tôi luôn sử dụng tàu điện ngầm để đi làm.】

問3: 大勢の人の前だと緊張してうまく話せない。【Trước đám đông, tôi bị hồi hộp nên không thể nói được tốt.】

問4: 不要なメールはすぐに消去するようにしている。【Tôi xoá hết những email không cần thiết ngay lập tức.】

問5: 弁護士に財産の管理を頼んでいる。【Tôi nhờ luật sư quản lý tài sản của mình.】

問題3.解答

(32)1(33)2(34)4(35)2(36)3

解説

(32)紙に縦と横の線を引いてください。【Hãy vẽ đường kẻ dọc và ngang vào giấy.】

1.線【đường】 2.丸【tròn】 3.三角【tam giác】 4.四角【tứ giác】



(33)先月あなたにお金を貸しましたよね。早く返してください。【Tháng trước tôi đã cho bạn mượn tiền đúng không. Hãy trả sớm nhé.】

- 1.借りました【mượn】      2.貸しました【cho mượn】  
3.あげました【tặng, cho】 4.もらいました【nhận】

(34)失敗したときはきちんと謝ったほうがいいですよ。【Khi làm sai thì nên xin lỗi một cách đàng hoàng.】

- 1.なかなか【khó mà】                      2.べつべつ【riêng lẻ】  
3.そんなに【đến như thế】              4.きちんと【cẩn thận, đàng hoàng】

(35)彼女の心は海のように広いです。【Trái tim của cô ấy rộng như biển cả.】

- 1.泳ぎます【bơi】                              2.広いです【rộng】  
3.似ています【giống】                      4.いいです【tốt】

(36)事故の原因は運転手の不注意による信号無視だった。

【Nguyên nhân của tai nạn là do lái xe bất cẩn, vượt đèn đỏ.】

- 1.無注意【không chú ý, bất cẩn】 2.未注意【không tồn tại từ này】  
3.不注意【coi nhẹ】                              4.失注意【không tồn tại từ này】

#### 問題4.解答

(37)1(38)4(39)3(40)4(41)2

#### 解説

(37)「部長、A社の田中様がおいでになりました。」【“Trưởng phòng, ông Tanaka của công ty A đã đến.”】

- 1.A社の田中様がいらっしゃいました 【đã đến (câu tôn kính)】  
2.A社の田中様がまいりました 【đã đến (câu khiêm nhường, không dùng để nói người khác)】  
3.A社の田中様がおっしゃいました 【ông Tanaka của công ty A đã nói】

4.A社の田中様がめしあがりました 【ông Tanaka của công ty A đã ăn】

(38)先週に比べると、今週は忙しいです。【So với tuần trước thì tuần này bận hơn.】

1.先週も今週も忙しいです 【Tuần trước và tuần này đều bận】

2.先週も今週も忙しくないです 【Tuần trước và tuần này đều không bận】

3.先週より今週のほうが忙しくないです 【Tuần này không bận hơn tuần trước】

4.先週より今週のほうが忙しいです 【Tuần này bận hơn tuần trước】

(39)「このソフト、使ったことある？使える？」

「使えないことはないけど、あんまり詳しくないんだ。」

【"Bạn đã dùng phần mềm này chưa? Có biết dùng không?"

"Không phải là không biết dùng nhưng tôi không rõ lắm.】

1.使えないから、わからない 【không biết dùng nên không biết】

2.使えるけど、全然わからない 【biết dùng nhưng hoàn toàn không biết】

3.少し使えるけど、よくわからない 【biết dùng một chút nhưng không hiểu lắm】

4.使えるから、よくわかる 【biết dùng và hiểu rất rõ】

(40)薬を飲んで一晩寝たら、痛みはすっかりなくなっていた。

【Sau khi uống thuốc và ngủ một đêm thì cơn đau đã hoàn toàn biến mất.】

1.痛みはちょっとなくなっていた 【cơn đau đã giảm đi một chút】

2.痛みはまあまあなくなっていた 【cơn đau giảm tương đối】

3.痛みはだいたいなくなっていた 【cơn đau hầu như đã hết】

4.痛みはまったくなくなっていた 【cơn đau gần như không còn nữa】

(41)このパソコンには膨大なデータが保存されている。

【Chiếc máy tính này lưu trữ lượng dữ liệu khổng lồ.】

- 1.このパソコンには貴重なデータが保存されている 【lưu trữ dữ liệu quý giá】
- 2.このパソコンには大量のデータが保存されている 【lưu trữ nhiều dữ liệu】
- 3.このパソコンには深刻なデータが保存されている 【lưu trữ dữ liệu nghiêm trọng】
- 4.このパソコンには秘密のデータが保存されている 【lưu trữ dữ liệu bí mật】

#### 問題5.解答

(42)3(43)4(44)1(45)2(46)3

#### 解説

(42)体が弱い人は病気になりやすいから、気をつけたほうがいい。

【Những người có cơ thể yếu sẽ dễ bị bệnh nên phải chú ý.】

体が弱い人は体が強い人に比べて、病気になることが多いです。簡単に病気になってしまいます。“簡単に～の状態になる”という意味の文法は「～しやすい」です。例えば“説明を読んですぐ理解できる”ようだったら、「この説明は分かりやすい」と言います。

【So với người có cơ thể khoẻ mạnh thì nhiều người yếu bị bệnh hơn. Cơ thể sẽ dễ đổ bệnh. “～しやすい” là mẫu câu có nghĩa là “dễ dàng xảy ra tình trạng ~”. Ví dụ như ta sẽ nói rằng “Tờ hướng dẫn này dễ hiểu” nếu như “Đọc tờ hướng dẫn và có thể hiểu được ngay”.】

(43)日本に来たばかりのころは、日本語がぜんぜん分からなかった。

【Lúc mới sang Nhật, tôi hoàn toàn không hiểu gì về tiếng Nhật.】

“～してすぐ”を表す文法は「～ばかり」です。“～したあとすぐ”の意味ですから、動詞た形につなぎます。この文法は話す人が“時間がまだ過ぎていない！”と感じたら、すぐ前のことにも半年・1年前のことにも使えます。「あの飛行機は今着いたばかりです」「あの2人は1年前に結婚したばかりです」どちらもOKです。

【“～ばかり” là mẫu câu chỉ việc “sau khi ~ thì ngay lập tức / vừa mới ~”. Từ nối với động từ ở thể quá khứ. Người nói câu văn trên nếu cảm thấy “thời gian vẫn chưa trôi qua!” thì khoảng thời gian nửa năm hay 1 năm trước cũng có thể dùng để chỉ khoảng thời gian “ngay sau đó” này. Ví dụ như “Chiếc máy bay đó vừa mới hạ cánh” hay “Hai người đó vừa kết hôn 1 năm trước” đều có thể dùng.】

(44) 健康のため、1日40分は歩くようにしている。【Để bảo vệ sức khoẻ, tôi đi bộ 40 phút mỗi ngày.】

「健康のために1日40分歩く」ことを決めていますね。“決めて～する”意味の文法には「～ことにしている」と「～ようにしている」の2つがあります。「～ことにしている」は“自分で決めたことをしている・習慣にしている”という意味ですが、「～ようにしている」は“自分で決めたことを頑張っている・努力して続けている”という意味です。

【Người nói đã quyết định đi bộ 40 phút mỗi ngày vì sức khoẻ. “～ことにしている” và “～ようにしている” là hai mẫu câu dùng để nói về những việc đã quyết định làm. “～ことにしている” chỉ việc bản thân quyết định làm, biến nó thành thói quen, “～ようにしている” chỉ việc bản thân quyết định và cố gắng làm, nỗ lực để duy trì.】

(45) 時代とともに、人々の生活習慣や考え方も変わっていくものだ。

【Cùng với sự thay đổi của thời đại, tập quán sinh hoạt và cách suy nghĩ của con người cũng thay đổi.】

この文は「時代が変わると、人々の習慣や考えも変わる」と言いたい文です。“Aが変わるとBも変わる”という変化の意味は「～とともに」で表せます。「～とともに」は「お正月は家族とともに過ごしたい」のように“～と一緒に”という意味もあるので、AとBの変化にも“同時に”というニュアンスがあります。

【Câu văn này muốn nói đến sự thay đổi của cả thời gian và tập quán, suy nghĩ của con người. Khi muốn nói đến sự thay đổi của A và B ta sẽ sử dụng mẫu câu “～とともに”. “～とともに” cũng có một nghĩa khác là “cùng với nhau” như trong câu “Vào dịp Tết, tôi muốn ở cùng gia đình” nên mẫu câu này cũng được hiểu theo sắc thái A và B “cùng nhau” thay đổi.】

(46) この2つは同じ値段だが、量からいうとこちらを買ったほうが得だ。

【Hai cái này cùng giá tiền nhưng nói về số lượng thì mua cái này sẽ lãi hơn.】

「2つは値段は同じ」ですから、どちらにするかは「量で」判断します。“～から判断して”という意味の文法は「～からいうと」です。何か判断する材料があって、それから考えます。

例文—「広さからいうと、このアパートの方がいいが、家賃からいうと、そのアパートの方がいい。」

【“2 vật này đều có giá như nhau” nên để quyết định chọn cái nào thì phải dựa vào “số lượng”. “~” là mẫu câu có nghĩa là “phán đoán từ ~”, ta sẽ suy nghĩ và phán đoán từ một yếu tố nào đó.

Ví dụ: “Nói về kích thước thì căn hộ này tốt hơn, nói về giá tiền thì căn hộ đó tốt hơn.”】

#### 問題6.解答

(47)3(48)3(49)4(50)4(51)1

#### 解説

(47)電車の中で足をふまれていたかった。

【Tôi bị dẫm vào chân ở trong tàu điện, rất đau.】

(48)このワイン、おいしいかどうかためしましょう。

【Hãy thử xem chai rượu này có ngon không.】

(49)私にとって家族ほど大切なものはありません。

【Đối với tôi không có gì quan trọng hơn gia đình.】

(50)今の山本さんの意見に対して質問があれば、手をあげてください。

【Nếu có câu hỏi nào với ý kiến vừa rồi của anh Yamamoto thì hãy giơ tay lên.】

(51)この間のことで何かお礼をしなければと思いつつそのままにしまい失礼しました。

【Tôi nghĩ hôm trước tôi nên cảm ơn bạn bằng cái gì đấy nhưng đã không làm gì, tôi xin lỗi vì đã thất lễ.】